

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG  
Từ ngày 17/8/2026 đến ngày 26/8/2026

I. VÙNG THƯỢNG

| TT | Trạm          | Xã/phường     | Tỉnh      | Sông/kênh          | BD I | BD II | BD III | Cảnh báo | Mức nước lớn nhất thực đo (m) |      |      | Mức nước lớn nhất dự báo (m) |      |      |      |      |      |      |      |      |      | Xu thế |
|----|---------------|---------------|-----------|--------------------|------|-------|--------|----------|-------------------------------|------|------|------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|--------|
|    |               |               |           |                    |      |       |        |          | 14/8                          | 15/8 | 16/8 | 17/8                         | 18/8 | 19/8 | 20/8 | 21/8 | 22/8 | 23/8 | 24/8 | 25/8 | 26/8 |        |
| 1  | Tân Châu*     | P. Tân Châu   | An Giang  | S. Tiền            | 3,50 | 4,00  | 4,50   |          | 2,63                          | 2,73 | 2,77 | 2,80                         | 2,78 | 2,75 | 2,70 | 2,65 | -    | -    | -    | -    | -    | ↓      |
| 2  | Châu Đốc*     | P. Châu Đốc   | An Giang  | S. Hậu             | 3,00 | 3,50  | 4,00   |          | 2,41                          | 2,49 | 2,49 | 2,52                         | 2,50 | 2,48 | 2,45 | 2,40 | -    | -    | -    | -    | -    | ↓      |
| 3  | Sông Trăng    | Hưng Điền     | Tây Ninh  | K. Sông Trăng      |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 1,25                         | 1,25 | 1,27 | 1,28 | 1,32 | 1,37 | 1,41 | 1,44 | 1,47 | 1,49 | ↑      |
| 4  | Vàm Đồn       | Khánh Hưng    | Tây Ninh  | K. Cái Cỏ          |      |       |        |          | 1,24                          | 1,25 | 1,28 | 1,29                         | 1,29 | 1,29 | 1,29 | 1,31 | 1,35 | 1,38 | 1,41 | 1,43 | 1,46 | ↑      |
| 5  | Tân Hưng      | Tân Hưng      | Tây Ninh  | K. Hồng Ngự - LA   | 2,20 | 2,80  | 3,50   |          | 1,31                          | 1,32 | 1,35 | 1,38                         | 1,39 | 1,40 | 1,42 | 1,46 | 1,51 | 1,56 | 1,59 | 1,61 | 1,63 | ↑      |
| 6  | Vĩnh Hưng     | Vĩnh Hưng     | Tây Ninh  | Kênh 28            |      |       |        |          | 1,28                          | 1,29 | 1,32 | 1,33                         | 1,33 | 1,33 | 1,33 | 1,36 | 1,39 | 1,43 | 1,45 | 1,48 | 1,50 | ↑      |
| 7  | Mộc Hoá       | Mộc Hóa       | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Tây      | 1,20 | 1,60  | 2,00   |          | 0,98                          | 0,98 | 1,01 | 1,01                         | 1,00 | 0,99 | 0,99 | 0,99 | 1,02 | 1,04 | 1,06 | 1,09 | 1,12 | ↑      |
| 8  | Tuyên Nhơn    | Thanh Hóa     | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Tây      | 1,10 | 1,30  | 1,50   |          | 0,81                          | 0,79 | 0,82 | 0,81                         | 0,80 | 0,79 | 0,77 | 0,75 | 0,76 | 0,79 | 0,81 | 0,82 | 0,86 | ↑      |
| 9  | T.Thới Hậu A  | P. Thường Lạc | Đồng Tháp | S. Sở Thượng       |      |       |        |          | 2,60                          | 2,68 | 2,74 | 2,76                         | 2,79 | 2,81 | 2,84 | 2,86 | 2,87 | 2,88 | 2,90 | 2,90 | 2,91 | ↑      |
| 10 | Dinh Bà       | Tân Hộ Cơ     | Đồng Tháp | K. Sở Hạ           |      |       |        |          | 1,98                          | 2,04 | 2,07 | 2,11                         | 2,14 | 2,17 | 2,21 | 2,27 | 2,35 | 2,42 | 2,47 | 2,50 | 2,53 | ↑      |
| 11 | Tân Hồng      | Tân Hộ Cơ     | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên     |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 2,20                         | 2,22 | 2,25 | 2,27 | 2,32 | 2,37 | 2,41 | 2,43 | 2,45 | 2,48 | ↑      |
| 12 | Tân Công Sinh | Tràm Chim     | Đồng Tháp | K. Hồng Kỳ         |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 2,12                         | 2,13 | 2,15 | 2,17 | 2,20 | 2,25 | 2,27 | 2,29 | 2,30 | 2,33 | ↑      |
| 13 | An Long       | An Long       | Đồng Tháp | K. Đồng Tiến       |      |       |        |          | 2,45                          | 2,54 | 2,56 | 2,58                         | 2,56 | 2,56 | 2,54 | 2,54 | 2,54 | 2,58 | 2,61 | 2,63 | 2,64 | ↑      |
| 14 | Trường Xuân   | Trường Xuân   | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên     | 1,50 | 2,00  | 2,50   |          | 1,42                          | 1,46 | 1,47 | 1,48                         | 1,48 | 1,48 | 1,48 | 1,50 | 1,54 | 1,57 | 1,60 | 1,62 | 1,65 | ↑      |
| 15 | Mỹ An         | Tháp Mười     | Đồng Tháp | K. NV Tiếp         |      |       |        |          | 1,24                          | 1,27 | 1,30 | 1,29                         | 1,26 | 1,23 | 1,18 | 1,14 | 1,16 | 1,25 | 1,28 | 1,31 | 1,32 | ↑      |
| 16 | Xuân Tô       | P. Tịnh Biên  | An Giang  | K. Vĩnh Tế         | 3,00 | 3,50  | 4,00   |          | 0,90                          | 1,01 | 1,07 | 1,10                         | 1,11 | 1,13 | 1,15 | 1,20 | 1,26 | 1,32 | 1,36 | 1,40 | 1,42 | ↑      |
| 17 | Khánh An      | An Phú        | An Giang  | S. Bình Ghi        | 4,20 | 4,70  | 5,20   |          | 3,53                          | 3,60 | 3,65 | 3,70                         | 3,74 | 3,77 | 3,82 | 3,85 | 3,87 | 3,88 | 3,89 | 3,89 | 3,89 | ↑      |
| 18 | Tri Tôn       | Tri Tôn       | An Giang  | K. Tri Tôn         | 2,00 | 2,40  | 2,80   |          | 0,96                          | 1,03 | 1,07 | 1,08                         | 1,08 | 1,08 | 1,09 | 1,10 | 1,12 | 1,13 | 1,13 | 1,13 | 1,16 | ↑      |
| 19 | Vàm Nao       | Phú Tân       | An Giang  | S. Vàm Nao         | 2,50 | 2,90  | 3,30   |          | 2,29                          | 2,39 | 2,39 | 2,38                         | 2,35 | 2,32 | 2,29 | 2,27 | 2,25 | 2,33 | 2,38 | 2,40 | 2,42 | ↑      |
| 20 | Long Xuyên    | P. Long Xuyên | An Giang  | S. Hậu             | 1,90 | 2,20  | 2,50   |          | 2,25                          | 2,32 | 2,30 | 2,28                         | 2,22 | 2,15 | 2,09 | 2,03 | 1,99 | 2,12 | 2,21 | 2,25 | 2,28 | ↑      |
| 21 | Núi Sập       | Thoại Sơn     | An Giang  | K. RG - Long Xuyên | 1,40 | 1,80  | 2,20   |          | 1,15                          | 1,27 | 1,29 | 1,28                         | 1,28 | 1,28 | 1,28 | 1,29 | 1,31 | 1,32 | 1,32 | 1,33 | 1,34 | ↑      |
| 22 | Vĩnh Điều     | Giang Thành   | An Giang  | K. Vĩnh Tế         | 1,70 | 2,00  | 2,30   |          | 0,75                          | 0,83 | 0,85 | 0,84                         | 0,86 | 0,88 | 0,89 | 0,90 | 0,91 | 0,92 | 0,91 | 0,91 | 0,91 | ↑      |
| 23 | Hòa Điền      | Kiên Lương    | An Giang  | K. RG - Hà Tiên    | 1,50 | 1,80  | 2,10   |          | -                             | -    | -    | 0,52                         | 0,56 | 0,59 | 0,60 | 0,61 | 0,61 | 0,62 | 0,61 | 0,60 | 0,59 | ↑      |
| 24 | Ba Thê        | Hòn Đất       | An Giang  | K. Ba Thê          |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 1,04                         | 1,04 | 1,04 | 1,05 | 1,06 | 1,08 | 1,08 | 1,09 | 1,09 | 1,11 | ↑      |

- Trong 03 ngày vừa qua, lũ đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc ở mức thấp và có xu thế tăng mạnh do lũ thượng nguồn và triều cường tăng. Mức nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL ở mức thấp và có xu thế tăng theo lũ đầu nguồn và triều cường. Riêng trạm Long Xuyên (tỉnh An Giang) mực nước vượt mức BDII. Dự báo 10 ngày tới, mực nước các trạm trên vùng Thượng biến đổi ở mức thấp và có xu thế tăng với cường suất trung bình 2,0-3,0 cm/ngày, một số trạm ảnh hưởng mạnh bởi triều có xu thế giảm đến ngày 22/8 với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày. Riêng trạm Long Xuyên (tỉnh An Giang) mực nước dự báo duy trì ở mức khá cao, phổ biến xấp xỉ và trên mức BDII.

## II. VÙNG GIỮA

| TT | Trạm        | Xã/phường    | Tỉnh      | Sông/kênh           | BD I | BD II | BD III | Cảnh báo | Mức nước lớn nhất thực đo (m) |      |      | Mức nước lớn nhất dự báo (m) |      |      |      |      |      |      |      |      |      | Xu thế |
|----|-------------|--------------|-----------|---------------------|------|-------|--------|----------|-------------------------------|------|------|------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|--------|
|    |             |              |           |                     |      |       |        |          | 14/8                          | 15/8 | 16/8 | 17/8                         | 18/8 | 19/8 | 20/8 | 21/8 | 22/8 | 23/8 | 24/8 | 25/8 | 26/8 |        |
| 1  | Cần Thơ     | P. Cái Khế   | Cần Thơ   | S. Hậu              | 1,80 | 1,90  | 2,00   |          | 1,77                          | 1,82 | 1,82 | 1,81                         | 1,74 | 1,63 | 1,53 | 1,38 | 1,34 | 1,54 | 1,66 | 1,71 | 1,76 | ↓      |
| 2  | Mỹ Thuận    | P. Tân Ngãi  | Vĩnh Long | S. Tiền             | 1,60 | 1,70  | 1,80   |          | 1,65                          | 1,71 | 1,69 | 1,69                         | 1,58 | 1,46 | 1,31 | 1,20 | 1,28 | 1,46 | 1,60 | 1,66 | 1,68 | ↑      |
| 3  | Tân Lập     | Tân Long     | Tây Ninh  | K. Bo Bo            |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 0,68                         | 0,67 | 0,67 | 0,68 | 0,71 | 0,70 | 0,68 | 0,67 | 0,68 | 0,72 | ↑      |
| 4  | Bến Lức     | Bến Lức      | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Đông      | 1,30 | 1,40  | 1,50   |          | 1,00                          | 0,99 | 0,96 | 0,93                         | 0,89 | 0,87 | 0,84 | 0,79 | 0,70 | 0,77 | 0,81 | 0,83 | 0,85 | ↓      |
| 5  | Tân An      | P. Long An   | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Tây       | 1,20 | 1,40  | 1,60   |          | 1,21                          | 1,21 | 1,17 | 1,13                         | 1,07 | 1,03 | 0,95 | 0,84 | 0,86 | 0,97 | 1,04 | 1,06 | 1,07 | ↓      |
| 6  | Cai Lậy     | Cai Lậy      | Đồng Tháp | Kênh 12             | 1,50 | 1,65  | 1,70   |          | 1,17                          | 1,18 | 1,21 | 1,20                         | 1,17 | 1,13 | 1,12 | 1,12 | 1,10 | 1,13 | 1,16 | 1,17 | 1,19 | ↑      |
| 7  | Long Định   | Long Định    | Đồng Tháp | K. Nguyễn Tấn Thành | 1,50 | 1,60  | 1,70   |          | 1,00                          | 1,02 | 1,01 | 1,10                         | 1,08 | 1,08 | 1,10 | 1,12 | 1,13 | 1,09 | 1,09 | 1,11 | 1,11 | ↑      |
| 8  | Mỹ Tho      | P. Mỹ Tho    | Đồng Tháp | S. Tiền             | 1,40 | 1,50  | 1,60   |          | 1,39                          | 1,42 | 1,37 | 1,31                         | 1,19 | 1,07 | 0,90 | 0,77 | 0,81 | 1,02 | 1,14 | 1,23 | 1,26 | ↑      |
| 9  | Vàm Kênh    | Gò Công Đông | Đồng Tháp | S. Cửa Tiểu         | 1,40 | 1,50  | 1,60   |          | 1,09                          | 1,11 | 1,08 | 1,03                         | 0,94 | 0,81 | 0,71 | 0,60 | 0,52 | 0,69 | 0,82 | 0,88 | 0,95 | ↓      |
| 10 | Chợ Lách    | Chợ Lách     | Vĩnh Long | S. Hàm Luông        | 1,70 | 1,80  | 1,90   |          | 1,56                          | 1,60 | 1,58 | 1,54                         | 1,43 | 1,30 | 1,17 | 1,06 | 1,10 | 1,29 | 1,40 | 1,47 | 1,52 | ↑      |
| 11 | Mỹ Hóa      | P. Bến Tre   | Vĩnh Long | S. Hàm Luông        | 1,55 | 1,65  | 1,75   |          | 1,31                          | 1,33 | 1,33 | 1,27                         | 1,17 | 1,09 | 0,99 | 0,92 | 0,91 | 1,04 | 1,14 | 1,20 | 1,23 | ↑      |
| 12 | G1          | Châu Thành   | Vĩnh Long | S. Giao Hòa         |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 1,15                         | 1,05 | 0,95 | 0,79 | 0,66 | 0,70 | 0,89 | 1,00 | 1,07 | 1,08 | ↑      |
| 13 | Cao Lãnh    | Cao Lãnh     | Đồng Tháp | S. Tiền             | 1,90 | 2,10  | 2,30   |          | 2,03                          | 2,09 | 1,90 | 1,82                         | 1,76 | 1,66 | 1,57 | 1,51 | 1,54 | 1,68 | 1,79 | 1,83 | 1,85 | ↑      |
| 14 | Lai Vung    | Lai Vung     | Đồng Tháp | K. Hòa Long         |      |       |        |          | 1,82                          | 1,88 | 1,91 | 1,90                         | 1,89 | 1,88 | 1,87 | 1,86 | 1,84 | 1,86 | 1,86 | 1,86 | 1,89 | ↓      |
| 15 | Ba Càng     | Tam Bình     | Vĩnh Long | S. Ba Càng          |      |       |        |          | 1,68                          | 1,64 | 1,64 | 1,62                         | 1,59 | 1,58 | 1,58 | 1,60 | 1,60 | 1,56 | 1,56 | 1,58 | 1,62 | ↓      |
| 16 | G2          | Quới An      | Vĩnh Long | S. Măng Thít        |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 1,34                         | 1,25 | 1,14 | 1,03 | 0,90 | 0,93 | 1,11 | 1,20 | 1,26 | 1,29 | ↑      |
| 17 | G3          | Trà Ôn       | Vĩnh Long | S. Măng Thít        |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 1,23                         | 1,20 | 1,15 | 1,08 | 0,99 | 0,95 | 1,07 | 1,11 | 1,14 | 1,15 | ↓      |
| 18 | G4          | Tân An       | Vĩnh Long | S. An Trường        |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 0,39                         | 0,38 | 0,38 | 0,40 | 0,41 | 0,41 | 0,42 | 0,43 | 0,42 | 0,41 | ↑      |
| 19 | Tân Hiệp    | Tân Hiệp     | An Giang  | K. Cái Sắn          | 0,90 | 1,20  | 1,50   |          | 0,67                          | 0,73 | 0,75 | 0,75                         | 0,74 | 0,75 | 0,75 | 0,75 | 0,77 | 0,78 | 0,78 | 0,78 | 0,79 | ↑      |
| 20 | Ô Môn       | P. Ô Môn     | Cần Thơ   | K. Ô Môn            |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 1,12                         | 1,10 | 1,08 | 1,05 | 1,02 | 0,99 | 1,03 | 1,06 | 1,07 | 1,08 | ↓      |
| 21 | Cờ Đỏ       | Cờ Đỏ        | Cần Thơ   | K. Thốt Nốt         |      |       |        |          | 1,08                          | 1,27 | 1,15 | 1,13                         | 1,12 | 1,12 | 1,12 | 1,13 | 1,15 | 1,16 | 1,16 | 1,16 | 1,17 | ↑      |
| 22 | Vị Thanh    | P. Vị Thanh  | Cần Thơ   | K. Xà No            | 0,55 | 0,65  | 0,75   |          | 0,77                          | 0,80 | 0,78 | 0,78                         | 0,77 | 0,77 | 0,77 | 0,79 | 0,80 | 0,80 | 0,79 | 0,78 | 0,78 | ↑      |
| 23 | Phụng Hiệp  | P. Ngã Bảy   | Cần Thơ   | S. Cái Côn          | 1,20 | 1,30  | 1,40   |          | 1,36                          | 1,42 | 1,41 | 1,38                         | 1,33 | 1,28 | 1,20 | 1,10 | 1,02 | 1,18 | 1,26 | 1,29 | 1,30 | ↓      |
| 24 | Đại Ngãi    | Long Phú     | Cần Thơ   | S. Hậu              | 1,80 | 1,90  | 2,00   |          | 1,54                          | 1,60 | 1,56 | 1,56                         | 1,49 | 1,40 | 1,28 | 1,14 | 1,01 | 1,23 | 1,36 | 1,45 | 1,48 | ↓      |
| 25 | G5          | P. Ngã Năm   | Cần Thơ   | K. QL - Phụng Hiệp  |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 0,64                         | 0,63 | 0,62 | 0,62 | 0,64 | 0,65 | 0,65 | 0,64 | 0,63 | 0,62 | ↑      |
| 26 | Phước Long  | Phước Long   | Cà Mau    | K. QL - Phụng Hiệp  | 0,60 | 0,75  | 0,90   |          | 0,85                          | 0,89 | 0,89 | 0,89                         | 0,88 | 0,85 | 0,84 | 0,87 | 0,88 | 0,88 | 0,88 | 0,88 | 0,85 | ↓      |
| 27 | Giồng Riềng | Giồng Riềng  | An Giang  | K. Nước Mặn         |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 0,66                         | 0,67 | 0,68 | 0,69 | 0,70 | 0,70 | 0,71 | 0,70 | 0,69 | 0,69 | ↑      |

-Trong 03 ngày vừa qua, mực nước trên các trạm vùng Giữa ĐBSCL biến đổi ở mức khá cao do đạt đỉnh kỳ triều cường đầu tháng 7 âm lịch. Nhiều trạm mực nước vượt BDI, riêng khu vực các trạm Vị Thanh và trạm Phụng Hiệp (TP. Cần Thơ) mực nước trên mức BĐIII, trạm Phước Long (tỉnh Cà Mau) mực nước trên mức BĐII. Dự báo 10 ngày tới mực nước các trạm trên vùng Giữa dự báo giảm trở lại xuống mức thấp và biến đổi theo triều, chỉ riêng các trạm Vị Thanh, Phụng Hiệp và Phước Long duy trì ở mức cao so với cấp báo động. Mực nước có xu thế thể giảm đến ngày 22/8 với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày.

III. VÙNG VEN BIỂN

| TT | Trạm     | Xã/phường     | Tỉnh      | Sông/kênh        | BD I | BD II | BD III | Cảnh báo | Mức nước lớn nhất thực đo (m) |      |      | Mức nước lớn nhất dự báo (m) |      |      |      |      |      |      |      |      |      | Xu thế |
|----|----------|---------------|-----------|------------------|------|-------|--------|----------|-------------------------------|------|------|------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|--------|
|    |          |               |           |                  |      |       |        |          | 14/8                          | 15/8 | 16/8 | 17/8                         | 18/8 | 19/8 | 20/8 | 21/8 | 22/8 | 23/8 | 24/8 | 25/8 | 26/8 |        |
| 1  | Bình Đại | Bình Đại      | Vĩnh Long | S. Cửa Đại       | 1,60 | 1,70  | 1,80   |          | 1,22                          | 1,25 | 1,24 | 1,19                         | 1,10 | 0,97 | 0,87 | 0,76 | 0,68 | 0,85 | 0,98 | 1,04 | 1,11 | ↓      |
| 2  | An Thuận | Tân Thủy      | Vĩnh Long | S. Hàm Luông     | 1,60 | 1,70  | 1,80   |          | 1,18                          | 1,20 | 1,20 | 1,14                         | 1,06 | 0,94 | 0,85 | 0,74 | 0,65 | 0,83 | 0,96 | 1,01 | 1,07 | ↓      |
| 3  | Bến Trại | Thanh Phong   | Vĩnh Long | S. Cổ Chiên      | 1,65 | 1,75  | 1,85   |          | 1,33                          | 1,33 | 1,32 | 1,28                         | 1,18 | 1,09 | 0,99 | 0,87 | 0,81 | 1,00 | 1,09 | 1,17 | 1,20 | ↓      |
| 4  | Trà Vinh | P. Hòa Thuận  | Vĩnh Long | S. Cổ Chiên      | 1,70 | 1,80  | 1,90   |          | 1,53                          | 1,54 | 1,53 | 1,58                         | 1,51 | 1,41 | 1,29 | 1,17 | 1,18 | 1,35 | 1,46 | 1,50 | 1,54 | ↑      |
| 5  | VB1      | Đôn Châu      | Vĩnh Long | K. Quan Chánh Bó |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 1,43                         | 1,34 | 1,23 | 1,10 | 0,96 | 0,87 | 1,08 | 1,21 | 1,29 | 1,34 | ↓      |
| 6  | Trần Đề  | Trần Đề       | Cần Thơ   | S. Mỹ Thanh      | 2,10 | 2,20  | 2,30   |          | 1,78                          | 1,84 | 1,80 | 1,80                         | 1,70 | 1,60 | 1,48 | 1,34 | 1,20 | 1,39 | 1,55 | 1,68 | 1,71 | ↓      |
| 7  | VB2      | P. Khánh Hòa  | Cần Thơ   | S. Mỹ Thanh      |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 1,19                         | 1,16 | 1,13 | 1,11 | 1,09 | 1,02 | 0,95 | 1,00 | 1,05 | 1,09 | ↓      |
| 8  | VB4      | Giá Rai       | Cà Mau    | K. CM - Bạc Liêu |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 1,26                         | 1,24 | 1,24 | 1,24 | 1,23 | 1,18 | 1,13 | 1,13 | 1,16 | 1,20 | ↓      |
| 9  | VB3      | P. Bạc Liêu   | Cà Mau    | S. Bạc Liêu      |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 0,80                         | 0,79 | 0,79 | 0,82 | 0,89 | 0,91 | 0,90 | 0,86 | 0,84 | 0,83 | ↑      |
| 10 | Cà Mau   | P. Lý Văn Lâm | Cà Mau    | S. Gành Hào      | 0,65 | 0,75  | 0,85   |          | 0,87                          | 0,90 | 0,89 | 0,88                         | 0,88 | 0,89 | 0,92 | 0,95 | 0,97 | 0,98 | 0,97 | 0,96 | 0,93 | ↑      |
| 11 | Năm Căn  | Ngọc Hiển     | Cà Mau    | S. Cửa Lớn       | 1,40 | 1,50  | 1,60   |          | 1,13                          | 1,14 | 1,16 | 1,18                         | 1,18 | 1,14 | 1,12 | 1,10 | 1,08 | 1,08 | 1,10 | 1,13 | 1,17 | ↓      |
| 12 | Sông Đốc | Trần Văn Thới | Cà Mau    | S. Ông Đốc       | 0,75 | 0,85  | 0,95   |          | 0,80                          | 0,67 | 0,67 | 0,72                         | 0,75 | 0,77 | 0,79 | 0,79 | 0,79 | 0,80 | 0,79 | 0,78 | 0,76 | ↑      |
| 13 | VB5      | Thới Bình     | Cà Mau    | S. Trẹm          |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 0,62                         | 0,62 | 0,61 | 0,61 | 0,61 | 0,62 | 0,62 | 0,62 | 0,61 | 0,61 | ↓      |
| 14 | Rạch Giá | P. Rạch Giá   | An Giang  | S. Kiên          | 0,70 | 0,80  | 0,90   |          | 0,46                          | 0,47 | 0,51 | 0,58                         | 0,57 | 0,56 | 0,58 | 0,59 | 0,60 | 0,60 | 0,60 | 0,59 | 0,58 | ↑      |
| 15 | Xẻo Rô   | Châu Thành    | An Giang  | S. Cái Lớn       | 0,80 | 0,90  | 1,00   |          | 0,67                          | 0,47 | 0,54 | 0,59                         | 0,64 | 0,69 | 0,72 | 0,74 | 0,75 | 0,75 | 0,74 | 0,72 | 0,70 | ↑      |
| 16 | Vàm Răng | Hòn Đất       | An Giang  | K. RG - Hà Tiên  |      |       |        |          | 0,72                          | 0,86 | 1,01 | 1,01                         | 1,02 | 1,04 | 1,05 | 1,06 | 1,08 | 1,08 | 1,08 | 1,08 | 1,07 | ↑      |
| 17 | Vàm Rầy  | Hòn Đất       | An Giang  | K. HT - Rạch Giá |      |       |        |          | 0,79                          | 0,96 | 0,88 | 0,90                         | 0,92 | 0,95 | 0,96 | 0,97 | 0,98 | 0,98 | 0,97 | 0,97 | 0,96 | ↑      |
| 18 | VB7      | An Minh       | An Giang  | K. Cán Gáo       |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 0,56                         | 0,55 | 0,55 | 0,55 | 0,55 | 0,55 | 0,55 | 0,55 | 0,54 | 0,53 | ↓      |
| 19 | VB6      | Vĩnh Thuận    | An Giang  | S. Cái Lớn       |      |       |        |          | -                             | -    | -    | 0,40                         | 0,45 | 0,48 | 0,49 | 0,50 | 0,51 | 0,51 | 0,50 | 0,49 | 0,47 | ↑      |

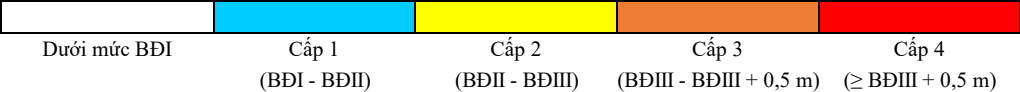
- Trong 03 ngày vừa qua, mực nước trên các trạm vùng Ven Biển đều biến đổi ở mức thấp và có xu thế tăng theo triều. Riêng khu vực trạm Cà Mau (tỉnh Cà Mau) mực nước trên mức BDIII, trạm Sông Đốc (tỉnh Cà Mau) mực nước trên mức BD I. Dự báo 10 ngày tới mực nước các trạm trên vùng Ven Biển ở mức thấp và biến đổi mạnh theo triều, chỉ riêng trạm Cà Mau và trạm Sông Đốc duy trì ở mức cao so với cấp báo động. Mực nước trên các trạm thuộc khu vực ven biển Đông có xu thế giảm đến ngày 22/8 với cường suất trung bình 4,5 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 2,5 cm/ngày. Mực nước trên các trạm thuộc khu vực ven biển Tây có xu thế tăng nhẹ và biến đổi theo triều.

Ghi chú:

↑  
↓  
-  
\*

Mực nước có xu thế tăng;  
Mực nước có xu thế giảm;  
Không có số liệu;  
Trạm dự báo của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Trung ương (Dự báo 5 ngày tới).

Thang cảnh báo rủi ro thiên tai



## BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐBSCL



### Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

### VIỆN TRƯỞNG

### Thông tin liên hệ:

- Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi ĐD: 0913.106.641 Email: nhkhoihl@yahoo.com
- Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ ĐD: 0967.161.808 Email: manhtuwr@gmail.com
- Trần Đức Đông ĐD: 0989.872.205 Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn